Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN TIẾN ĐẠT
Ngày ký: 25.04.2013 14:00

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

VINACONEX

MEC

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Hà Nội-2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104.039.808.024**	**121.020.159.168**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**54.606.592.359**	**67.030.616.998**
1.Tiền	111	*D1*	14.606.592.359	15.930.616.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	51.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**7.072.000.000**	**6.600.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.072.000.000	6.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.925.669.667**	**35.770.433.374**
1. Phải thu khách hàng	131		24.709.833.813	24.941.493.049
2. Trả trước cho người bán	132		2.987.015.211	8.550.535.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	*D3*	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D4*	2.278.573.668	2.366.457.457
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(49.753.025)	(88.052.935)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.726.770.269**	**458.799.967**
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	2.726.770.269	458.799.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.708.775.729**	**11.160.308.829**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	-	114.730.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	7.531.548.929	7.757.167.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D7*	2.378.610	2.378.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.174.848.190	3.286.032.853
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**71.272.636.649**	73.238.659.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D8*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D9*	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7.389.645.294**	**7.739.279.784**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D10*	7.226.007.159	7.617.641.649
- Nguyên giá	*222*		*15.462.234.424*	*15.447.134.424*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(8.236.227.265)*	*(7.829.492.775)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D11*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D12*	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D13*	163.638.135	121.638.135
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D14*	**52.300.647.073**	**52.308.555.330**
- Nguyên giá	241		55.791.286.502	55.791.286.502
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(3.490.639.429)	(3.482.731.172)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.613.090.725**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D15*	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D16*	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D17*	10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(386.909.275)	-
Lợi thế thương mại			396.038.375	416.882.500
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.573.215.182**	**2.773.941.400**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D18*	42.446.628	56.595.504
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*D25*	280.768.554	406.555.247
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.250.000.000	2.310.790.649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**175.312.444.673**	**194.258.818.182**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**109.476.684.960**	**125.167.739.258**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**87.789.843.329**	**109.259.629.233**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D19*	13.594.680.349	1.092.896.577
2. Phải trả người bán	312		10.354.725.285	23.151.913.245
3. Người mua trả tiền trước	313		4.651.382.791	23.434.571.411
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D7*	363.652.633	1.731.947.008
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	*D20*	631.074.877	362.586.100
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D22*	58.194.327.394	59.485.714.892
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**21.686.841.631**	**15.908.110.025**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	*D23*	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13.949.806.895	15.908.110.025
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D24*	7.737.034.736	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	*D25*	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**62.812.901.405**	**66.134.961.240**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D26*	**59.334.432.742**	**63.882.367.577**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.713.300	88.713.300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.024.135.864	6.024.135.864
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.227.838.892	3.227.838.892
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.993.744.686	24.541.679.521
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3.478.468.663**	**2.252.593.663**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.478.468.663	2.252.593.663
2. Nguồn kinh phí	432	*D27*	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số			3.022.858.308	2.956.117.684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**175.312.444.673**	**194.258.818.182**

Ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Xuân	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	NGUYỄN VĂN HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: Tầng 01, nhà 17T6, Trung Hòa - Nhân Chính - Thanh Xuân - HN
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2013.

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45,385,512,136	7,683,579,438	45,385,512,136	7,683,579,438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**45,385,512,136**	**7,683,579,438**	**45,385,512,136**	**7,683,579,438**
4. Giá vốn hàng bán	11		41,114,410,853	2,694,118,442	41,114,410,853	2,694,118,442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4,271,101,283**	**4,989,460,996**	**4,271,101,283**	**4,989,460,996**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		618,145,581	1,650,872,868	618,145,581	1,650,872,868
7. Chi phí tài chính	22		76,909,388	119,718,290	76,909,388	119,718,290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,448,455	2,614,500	36,448,455	2,614,500
8. Chi phí bán hàng	24		207,800,844	96,316,457	207,800,844	96,316,457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,106,005,483	3,309,587,936	5,106,005,483	3,309,587,936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**(501,468,851)**	**3,114,711,181**	**(501,468,851)**	**3,114,711,181**
11. Thu nhập khác	31		544,494,951	1,233,991,951	544,494,951	1,233,991,951
12. Chi phí khác	32		2,000,000	2,559,476	2,000,000	2,559,476
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**542,494,951**	**1,231,432,475**	**542,494,951**	**1,231,432,475**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**41,026,100**	**4,346,143,656**	**41,026,100**	**4,346,143,656**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,792,515	841,746,943	14,792,515	841,746,943
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**26,233,585**	**3,504,396,713**	**26,233,585**	**3,504,396,713**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		632,446	156,812,548	632,446	156,812,548
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		25,601,139	3,347,584,165	25,601,139	3,347,584,165
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		9	1,116	9	1,116

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Xuân	Nguyễn Tiến Đạt	Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: Tầng 01, nhà 17T6, Trung Hòa - Nhân Chính - Thanh Xuân - HN
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2013.

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I/2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41,026,100	4,346,143,656
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		621,253,950	75,344,514
- Các khoản dự phòng	03		(38,299,910)	(625,778,794)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		25,318,227	12,476,139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		27,865,625	(1,546,245,217)
- Chi phí lãi vay	06		36,448,455	2,614,500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**		**713,612,447**	**2,264,554,798**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,657,685,463	36,049,878,014
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,267,970,302)	2,504,417,142
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thu	11		(28,872,203,289)	(42,450,160,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		128,879,167	9,620,176
- Tiền lãi vay đã trả	13		(36,448,455)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,334,134,909)	(2,307,881,748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		300	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(544,362,358)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(24,554,941,936)**	**(3,929,571,858)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(57,100,000)	(16,515,757,600)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,628,000,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		618,145,581	1,522,993,621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,189,045,581**	**(14,992,763,979)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu củ	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,127,598,849	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,185,727,133)	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**10,941,871,716**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(12,424,024,639)**	**(18,922,335,837)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67,030,616,998	85,875,715,969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**54,606,592,359**	**66,953,380,132**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Xuân	Nguyễn Tiến Đạt	Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	629.291.805	263.735.368
- Tiền gửi ngân hàng	13.977.300.554	15.666.881.630
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**14.606.592.359**	**15.930.616.998**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	7.072.000.000	6.600.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**7.072.000.000**	**6.600.000.000**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	2.278.573.668	2.366.457.457
Cộng	**2.278.573.668**	**2.366.457.457**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	2.453.596.236	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.390.237	27.331.857
- Công cụ, dụng cụ	3.956.751	2.769.059
- Chi phí SX, KD dở dang	244.827.045	428.699.051
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.726.770.269**	**458.799.967**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Cuối quý*	*Đầu năm*
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**163.638.135**	**121.638.135**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	13.594.680.349	1.092.896.577
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	**13.594.680.349**	**1.092.896.577**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	631.074.877	362.586.100
Cộng	**631.074.877**	**362.586.100**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	51.819.811	20.343.383
- Bảo hiểm xã hội	637.081.833	442.674.954
- Bảo hiểm y tế	34.676.562	4.862.006
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	22.556.681.586	26.594.575.949
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.914.067.602	32.423.258.600
Cộng	**58.194.327.394**	**59.485.714.892**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay và nợ ngân hàng	7.737.034.736	-
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	**7.737.034.736**	-

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	*Cuối quý*	*Đầu năm*
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Doanh thu bán hàng	41.937.869.994	43.352.778.834
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.447.642.142	22.429.448.657
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	**45.385.512.136**	**65.782.227.491**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.923.344.565	42.227.345.260
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.191.066.288	9.261.407.107
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**41.114.410.853**	**51.488.752.367**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	618.145.581	6.783.151.145
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.100.000.000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	129.329.622
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**618.145.581**	**8.012.480.767**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Lãi tiền vay	36.448.455	11.050.399
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.318.227	3.761.302
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	15.142.706	1.089.554.993
Cộng	**76.909.388**	**1.104.366.694**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	207.800.844	1.115.735.409
Cộng	**207.800.844**	**1.115.735.409**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên	3.879.864.932	11.702.692.744
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.640.348	1.318.330.191
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	(519.658.732)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.500.203	2.488.670.502
- Chi phí bằng tiền khác	-	37.891.536
Cộng	**5.106.005.483**	**15.027.926.241**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	544.494.951	5.941.624.375
Cộng	**544.494.951**	**5.941.624.375**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	2.000.000	15.308.365
Cộng	**2.000.000**	**15.308.365**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Cam kết	*Cuối quý*	*Đầu năm*
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+...	-	-
Cộng	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	114.730.291	-	114.730.291	-	-
Cộng	**114.730.291**	**-**	**114.730.291**	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	56.595.504	-	14.148.876	-	42.446.628
Cộng	**56.595.504**	**-**	**14.148.876**	**-**	**42.446.628**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	*Đầu năm*	*Phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Cuối quý*
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(7.757.167.075)	4.233.921.091	4.008.302.945	(7.531.548.929)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	1.370.572.211	14.792.515	1.334.134.909	51.229.817
- Thuế thu nhập cá nhân	361.374.797	199.584.803	248.536.784	312.422.816
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	(2.378.610)	-	-	(2.378.610)
Cộng	**(6.027.598.677)**	**4.448.298.409**	**5.590.974.638**	**(7.170.274.906)**

Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ	(7.757.167.075)	(7.531.548.929)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.378.610)	(2.378.610)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.731.947.008	363.652.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.377.376.895	1.225.316.544	5.170.545.903	673.895.082	15.447.134.424
Mua trong kỳ	-	-	15.100.000	-	15.100.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2013	8.377.376.895	1.225.316.544	5.185.645.903	673.895.082	15.462.234.424
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.092.781.358	1.008.807.735	4.115.029.366	612.874.316	7.829.492.775
Khấu hao trong kỳ	259.931.613	37.740.897	104.172.005	4.889.975	406.734.490
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2013	2.352.712.971	1.046.548.632	4.219.201.371	617.764.291	8.236.227.265
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	6.284.595.537	216.508.809	1.055.516.537	61.020.766	7.617.641.649
Tại ngày cuối Quý I/2013	6.024.663.924	178.767.912	966.444.532	56.130.791	7.226.007.159

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2013	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2013	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối Quý I/2013	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: -

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: -

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2013	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2013	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối Quý I/2013	-	-	-	-	-

Đơn vị báo cáo:

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số dư đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số dư cuối Quý I/2013*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	55.791.286.502	-	-	55.791.286.502
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	3.482.731.172	7.908.257	-	3.490.639.429
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	52.308.555.330	(7.908.257)	-	52.300.647.073
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

D24c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thời hạn	*Lũy kế Quý I/2013*			*Năm trước*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	88.713.300	-			-	6.024.135.864	3.227.838.892		15.959.137.845		55.299.825.901
- Tăng vốn trong năm trước	-				-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.582.541.676	-	8.582.541.676
- Tăng khác	-	-	-	-								-
- Giảm vốn trong năm trước	-				-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-								-
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	88.713.300	-	-	-	-	6.024.135.864	3.227.838.892	-	24.541.679.521	-	63.882.367.577
- Tăng vốn trong kỳ này	-				-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.233.585	-	26.233.585
- Tăng khác	-	-	-	-								-
- Giảm vốn trong kỳ này	-				-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-						(4.574.168.420)		(4.574.168.420)
Số dư cuối Quý I/2013	30.000.000.000	88.713.300	-	-	-	-	6.024.135.864	3.227.838.892	-	19.993.744.686	-	59.334.432.742

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Vinaconex	13.260.000.000	13.260.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	16.740.000.000	16.740.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	44,20%	44,20%
- Theo giấy phép	44,20%	44,20%
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế Quý I/2013	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia	3.000.000.000	5.143.967.000
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán		1.543.967.000
+ từ lợi nhuận kỳ trước	3.000.000.000	3.600.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	3.000.000.000	5.143.967.000

d- Cổ tức	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp* ???

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

D41- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý I/2013	*Tỷ trọng*	*Năm trước*	*Tỷ trọng*
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	-	0,00%	-	0,00%
- Bất động sản	-	0,00%	-	0,00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0,00%	-	0,00%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	41.937.869.994	92,40%	43.352.778.834	65,90%
- Xuất khẩu lao động	2.410.968.760	5,31%	16.790.076.469	25,52%
- Doanh thu khác	1.036.673.382	2,28%	5.639.372.188	8,57%
Tổng doanh thu thuần	**45.385.512.136**		**65.782.227.491**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	-	0,00%	-	0,00%
- Bất động sản	-	0,00%	-	0,00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0,00%	-	0,00%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	39.923.344.565	97,10%	42.227.345.260	82,01%
- Xuất khẩu lao động	738.822.177	1,80%	4.169.605.657	8,10%
- Doanh thu khác	452.244.111	1,10%	5.091.801.450	9,89%
Tổng giá vốn hàng bán	**41.114.410.853**		**51.488.752.367**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	-	0,00%	-	0,00%
- Bất động sản	-	0,00%	-	0,00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0,00%	-	0,00%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	2.014.525.429	47,17%	1.125.433.574	7,87%
- Xuất khẩu lao động	1.672.146.583	39,15%	12.620.470.812	88,30%
- Doanh thu khác	584.429.271	13,68%	547.570.738	3,83%
Tổng lãi gộp	**4.271.101.283**		**14.293.475.124**	
Tỷ suất lợi nhuận				
- Xây lắp	0,00%		0,00%	
- Bất động sản	0,00%		0,00%	
- Sản xuất công nghiệp	0,00%		0,00%	
- Tư vấn	0,00%		0,00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	4,80%		2,60%	
- Xuất khẩu lao động	69,36%		75,17%	
- Doanh thu khác	56,38%		9,71%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**9,41%**		**21,73%**	

KIỂM TRA

Chênh lệch doanh thu thuần	-	-
Chênh lệch giá vốn hàng bán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị báo cáo:

D42- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	*Lũy kế Quý I/2013*	*Năm trước*
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	59,35	62,30
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	40,65	37,70
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,45	64,43
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,55	35,57
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,95	0,97
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,19	1,11
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,70	0,67
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,09	16,70
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,06	13,05
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,02	5,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,01	4,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,04	12,98

Ngày 18 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Hoàng Thị Xuân	**NGUYỄN TIẾN ĐẠT**	**NGUYỄN VĂN HIỆP**